

Số: 295/BC-UBND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 9 tháng và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2018

Thực hiện Quyết định số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1972/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chỉ tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018; Nghị quyết số 54/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018; Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành: Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 20/12/2017 về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2018, Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/01/2018 về việc phân khai Kế hoạch đầu tư XDCB năm 2018 nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước và vốn nước ngoài) và vốn trái phiếu Chính phủ, Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 về việc giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2018 (nguồn ngân sách trung ương);

Qua rà soát, UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả thực hiện 9 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2018 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2018

Tổng vốn đầu tư XDCB năm 2018 là 3.201,901 tỷ đồng, bao gồm các nguồn như sau:

- Ngân sách tỉnh theo Nghị quyết HĐND tỉnh⁽¹⁾: 2.137,09 tỷ đồng (*ngân sách tập trung: 547,09 tỷ đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất: 140 tỷ đồng; xổ số kiến thiết: 1.450 tỷ đồng*).
- Vốn ngân sách trung ương: 646,261 tỷ đồng, cụ thể:
 - + Hỗ trợ các chương trình mục tiêu: 581,783 tỷ đồng, bao gồm: vốn trong nước là 151,524 tỷ đồng và vốn nước ngoài (ODA) là 430,259 tỷ đồng.
 - + Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: 64,478 tỷ đồng, bao gồm: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 51,1 tỷ đồng và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,378 tỷ đồng.
- Vốn TPCP: 418,55 tỷ đồng.

⁽¹⁾ Nghị quyết số 54/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

1. Tiến độ phân khai kế hoạch vốn

Tổng kế hoạch vốn 3.201,901 tỷ đồng cơ bản đã được phân khai bố trí cho dự án, trong đó đã phân khai chi tiết 3.026,22 tỷ đồng, đạt 94,51% KH, còn lại chưa phân khai chi tiết phần vốn tình quản lý là 175,681 tỷ đồng (Phát triển và bảo vệ rừng bền vững: 0,505 tỷ đồng, Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg (cánh đồng lớn), Quyết định 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ lãi xuất vay): 25 tỷ đồng, Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện: 150,176 tỷ đồng) chiếm tỷ lệ 5,49% KH.

Đối với nguồn vốn chưa phân khai, tỉnh đang rà soát, điều chỉnh bổ sung phân khai cho các dự án có nhu cầu để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

2. Kết quả thực hiện

Tổng kế hoạch vốn năm 2018 là 3.201,901 tỷ đồng, giải ngân đến 31/8/2018 là 1.503,183 tỷ đồng, đạt 46,95% kế hoạch. Dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2018, khối lượng thực hiện 2.033,72 tỷ đồng, đạt 63,52% KH, giải ngân 1.875,176 tỷ đồng, đạt 58,56% KH, tăng 56,62% so với cùng kỳ (CK giải ngân 1.197,252 tỷ đồng).

Cụ thể như sau:

– Ngân sách địa phương: kế hoạch vốn năm 2018 là 2.137,09 tỷ đồng, giải ngân đến 31/8/2018 là 1.124,565 tỷ đồng, đạt 52,62% kế hoạch; dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2018, khối lượng thực hiện là 1.454,017 tỷ đồng, đạt 68,04% KH, giải ngân 1.306,062 tỷ đồng, đạt 61,11% KH.

– Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ: kế hoạch vốn năm 2018 là 646,261 tỷ đồng, giải ngân đến 31/8/2018 là 323,618 tỷ đồng, đạt 50,08% kế hoạch; dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2018 khối lượng thực hiện 419,703 tỷ đồng, đạt 64,91% KH; giải ngân 419,114 tỷ đồng, đạt 64,52% KH.

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu: 581,783 tỷ đồng (bao gồm: vốn trong nước là 151,524 tỷ đồng và vốn nước ngoài (ODA) là 430,259 tỷ đồng), giải ngân đến 31/8/2018 là 287,721 tỷ đồng, đạt 49,46% kế hoạch; dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2018 khối lượng thực hiện và giải ngân là 383,217 tỷ đồng, đạt 65,87% KH.

▪ Vốn trong nước: kế hoạch vốn năm 2018 là 151,524 tỷ đồng, giải ngân đến 31/8/2018 là 112,958 tỷ đồng, đạt 74,55% kế hoạch; dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2018 khối lượng thực hiện và giải ngân là 112,958 tỷ đồng, đạt 74,55% KH.

▪ Vốn nước ngoài (ODA): kế hoạch vốn năm 2018 là 430,259 tỷ đồng, giải ngân đến 31/8/2018 là 174,763 tỷ đồng, đạt 40,62% kế hoạch; dự kiến

trong 9 tháng đầu năm 2018 khối lượng thực hiện và giải ngân là 270,259 tỷ đồng, đạt 62,81% KH.

+ Hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia: 64,478 tỷ đồng, bao gồm: chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 51,1 tỷ đồng và chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 13,378 tỷ đồng; giải ngân đến 31/8/2018 là 35,897 tỷ đồng, đạt 55,67% kế hoạch; dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2018 khối lượng thực hiện và giải ngân là 35,897 tỷ đồng, đạt 55,67% kế hoạch.

– Vốn TPCP: kế hoạch vốn năm 2018 là 418,55 tỷ đồng, giải ngân đến 31/8/2018 là 55 tỷ đồng, đạt 13,14% kế hoạch; dự kiến trong 9 tháng đầu năm 2018 khối lượng thực hiện 160 tỷ đồng, đạt 38,23% KH; giải ngân 150 tỷ đồng, đạt 35,84% KH.

(Đính kèm biểu tổng hợp và các phụ lục 1, 2, 3, 4, 5)

b) Phân theo đơn vị thực hiện

Kết quả thực hiện (kể cả chuẩn bị đầu tư) của một số đơn vị chủ đầu tư như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

ST T	Đơn vị	Kế hoạch		Ước KL thực hiện 9 tháng đầu năm 2018		Ước giải ngân 9 tháng đầu năm 2018	
		Số DA	Vốn	Vốn	So KH (%)	Vốn	So KH (%)
I	SỞ, NGÀNH TỈNH						
1	Sở Giao thông Vận tải và BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	23	550,96	322,168	58,47	314,818	57,14
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và BQLDA ĐTXD ngành Nông nghiệp	35	469,49	190,588	40,59	180,588	38,46
3	Sở Y tế	04	31,735	10,75	33,87	10,75	33,87
4	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	03	13,25	13,0	98,11	10,0	75,47
5	Sở Khoa học và Công nghệ	02	2,52	2,0	79,37	2,0	79,37
6	Sở Thông tin & Truyền thông	05	12,06	6,0	49,75	6,0	49,75

In lại chỗ này

7	Sở Lao động, TB&XH	02	5,65	5,5	97,35	5,5	97,35
ST T	Đơn vị	Kế hoạch		Ước KL thực hiện 9 tháng đầu năm 2018		Ước giải ngân 9 tháng đầu năm 2018	
		Số ĐA	Vốn	Vốn	So KH (%)	Vốn	So KH (%)
8	Sở Tài nguyên & MT	01	4,752	0	0	0	0
9	BQL Khu kinh tế tỉnh	01	332,323	150,0	45,13	150,0	45,13
10	BQL đầu tư xây dựng tỉnh	30	143,94	75,135	52,20	55,849	38,8
11	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	05	7,20	7,2	100	7,2	100
12	Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh	06	45,90	30,0	65,34	30,0	65,34
13	Công an tỉnh	05	4,535	3,05	67,25	3,05	67,25
14	Văn phòng Tỉnh ủy	01	20,0	10,0	50,0	10	50
15	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi	02	1,0	1,0	100	1,0	100
16	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	01	131,959	130,929	99,22	130,929	99,22
II	HUYỆN, THÀNH PHỐ (Bao gồm: Tỉnh HTMT, NS huyện)						
1	Thành phố		163,13	104,715	64,19	106,978	65,58
2	Huyện Hòa Thành		130,19	91,273	70,11	88,076	67,65
3	Huyện Châu Thành		72,66	45,572	62,72	59,401	81,75
4	Huyện Dương Minh Châu		67,63	62,995	93,15	56,690	83,82
5	Huyện Trảng Bàng		122,63	62,941	51,33	59,721	48,70
6	Huyện Gò Dầu		83,025	81,941	98,69	70,856	85,34
7	Huyện Bến Cầu		62,29	47,613	76,44	47,613	76,44
8	Huyện Tân Biên		57,94	56,816	98,06	56,816	98,06

9	Huyện Tân Châu		90,72	54,777	60,38	53,48	58,95
---	----------------	--	-------	--------	-------	-------	-------

3. Công tác chuẩn bị đầu tư

Trong 9 tháng đầu năm 2018, đã phân khai 100% kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư (70 tỷ đồng) bố trí cho 73 dự án. Tiến độ thực hiện đến ngày 10/9/2018: có 09 dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư và 64 dự án còn lại các chủ đầu tư đang trình các sở, ngành chuyên môn thẩm định để làm cơ sở trình cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư.

4. Công tác đấu thầu

Để đẩy nhanh công tác thực hiện chuẩn bị đầu tư cũng như công tác triển khai thực hiện dự án kịp thời sau khi được bố trí vốn, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện công tác trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu bước chuẩn bị đầu tư sau khi phê duyệt dự án nhưng chưa được bố trí vốn đầu tư, làm cơ sở để các chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế lập hồ sơ thiết kế trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán.

Các chủ đầu tư nghiêm túc thực hiện theo lộ trình bắt buộc tổ chức đấu thầu qua mạng quy định tại khoản 2 Điều 37 Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của Bộ KH&ĐT và Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng ký thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng (năm 2018 phải thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng tối thiểu 30% số lượng các gói thầu chào hàng cạnh tranh, 15% số lượng các gói thầu quy mô nhỏ đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế).

5. Nhận xét, đánh giá

5.1. Những mặt làm được

– Công tác triển khai giao kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2018 đảm bảo thực hiện các qui định tại Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018.

– Trong 9 tháng đầu năm 2018 tập trung giao kế hoạch vốn, các nguồn vốn được phân khai đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị sở, ngành tỉnh và các huyện, thành phố chủ động tổ chức triển khai thi công.

– Các đơn vị được giao kế hoạch vốn đã tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục để triển khai các dự án mới; đồng thời tập trung thực hiện các dự án chuyển tiếp.

– Sửa đổi, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

– Báo cáo tình hình nợ đọng XDCCB đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018 trên địa bàn tỉnh nhằm đề ra giải pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thời gian tới.

– Rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư XDCCB năm 2018 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ giải ngân và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn các dự án.

– Báo cáo rà soát, hoàn thiện phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh theo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đối với nguồn vốn vay nước ngoài và định hướng sử dụng vốn vay ưu đãi nước ngoài tại Thông báo số 238/TB-VPCP ngày 10/7/2018 của Văn phòng Chính phủ.

– Báo cáo Trung ương cho chủ trương xử lý vướng mắc đối với nguồn vốn NSTW: phần vốn hoàn ứng (Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công, dự án Phim trường) và vốn không có nhu cầu sử dụng (Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công), để điều chuyển sang các dự án khác có nhu cầu sử dụng (tại các văn bản: số 1246/UBND-KTN ngày 25/5/2018 và số 1967/UBND-KTN ngày 15/8/2018).

– Xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2019 trên địa bàn tỉnh báo cáo Trung ương theo quy định.

– Tổ chức họp giao ban XDCCB định kỳ; thực hiện kiểm tra, kiểm soát thường xuyên việc triển khai thực hiện các dự án, ban hành các chỉ đạo, giải pháp để đẩy mạnh thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn năm 2018 (các văn bản: số 772/UBND-KTN ngày 03/4/2018 về việc chỉ đạo đẩy nhanh thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018, số 1926/UBND-KTN ngày 08/8/2018 về việc đẩy mạnh thực hiện và thanh toán kế hoạch vốn năm 2018. Đồng thời chỉ đạo quyết liệt việc quyết toán, tất toán các dự án hoàn thành từ những năm trước còn tồn đọng đến nay.

– Công tác thanh tra, kiểm tra giám sát cộng đồng được thực hiện thường xuyên, đề ra nhiều giải pháp để chấn chỉnh, khắc phục các hạn chế, thất thoát, lãng phí trong xây dựng cơ bản. Công tác thẩm định, phê duyệt dự án, thẩm định phê duyệt kế hoạch đấu thầu được thực hiện chặt chẽ đúng qui định.

– Khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác.

5.2. Những mặt hạn chế

Kết quả thực hiện và giải ngân vốn XDCCB còn đạt thấp (giải ngân 58,56%KH), cụ thể: các dự án sử dụng ngân sách địa phương - tình quản lý giải ngân chỉ đạt 52,75% kế hoạch (*các dự án chuyển tiếp giải ngân đạt 65,3% kế hoạch, các dự án khởi công mới giải ngân đạt 47,61% KH và các dự án chuẩn bị đầu tư giải ngân chỉ đạt 15,38% kế hoạch*); nguồn vốn TPCP giải ngân 35,84%KH.

– Công tác chuẩn bị đầu tư thực hiện còn chậm (đến 10/9/2018: 09/73 dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư, 66/73 dự án chủ đầu tư đang trình các sở, ngành chuyên môn thẩm định để làm cơ sở trình cấp thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư), trong đó, nhiều dự án lớn vẫn chưa hoàn thành hồ sơ trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt (*Bảo tàng tỉnh, Đường 794 đoạn từ ngã ba Cà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2), Nâng cấp, mở rộng ĐT.793 - ĐT792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệc), Đường Hoàng Lê Kha (đoạn từ CMT8 đến đường Bời Lời), Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT.789, Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2) ...*).

– Một số chủ đầu tư chưa thực hiện tốt việc phối hợp với các ngành chức năng để tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thực hiện, chưa tích cực trong công tác thanh toán, giải ngân; một số huyện, thành phố còn chậm trong việc chuẩn bị hồ sơ dự án để đăng ký phân khai thực hiện theo các nội dung hỗ trợ và mục tiêu của tỉnh.

– Công tác huy động các nguồn vốn bổ sung cho đầu tư phát triển đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là vốn xây dựng nông thôn mới.

– Việc triển khai thực hiện của một số chủ đầu tư, nhất là các thủ tục liên quan đến dự án mới còn rất chậm, đến nay vẫn còn một số dự án chưa triển khai thi công.

– Tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh vẫn còn, đến 30/6/2018 số nợ đọng xây dựng cơ bản là 111,768 tỷ đồng/357 dự án (trong đó số nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2018 là 29,453 tỷ đồng/124 dự án).

– Chế độ báo cáo trong công tác XDCB còn một số đơn vị chưa thực hiện đúng quy định (chậm về mặt thời gian, số liệu chưa chính xác...), điều này gây khó khăn cho tỉnh trong việc tổng hợp nắm tình hình để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc khi điều hành thực hiện kế hoạch XDCB cũng như xử lý nợ đọng XDCB.

*** Nguyên nhân của hạn chế:**

– Việc phân khai vốn cho một số dự án bổ sung mới vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn ngân sách tỉnh và các dự án thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững còn chậm do phải trình Hội đồng nhân dân tỉnh (kỳ họp tháng 3/2018) phê duyệt sửa đổi, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018); Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 (Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018) để có cơ sở thực hiện theo quy định.

– Để đẩy nhanh công tác thực hiện chuẩn bị đầu tư cũng như công tác triển khai thực hiện dự án kịp thời sau khi được bố trí vốn, UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố thực hiện công tác trình, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu thầu bước chuẩn bị đầu tư sau khi phê duyệt dự án nhưng chưa được bố trí vốn đầu tư, làm cơ sở để các chủ đầu tư lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế và lập hồ sơ thiết kế trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công dự toán. Tuy nhiên, một số chủ đầu tư còn thụ động, chưa phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng trong tổ chức thực hiện, nên còn nhiều dự án trình thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công - dự toán trong quý I/2018. Do đó, công tác lựa chọn nhà thầu bị kéo dài sang quý II/2018, việc triển khai thực hiện chậm và bị ảnh hưởng mùa mưa năm 2018.

– Sự phối hợp giữa chủ đầu tư là các Ban Quản lý dự án với các sở, ngành, các huyện, thành phố chưa được chặt chẽ dẫn đến công tác chuẩn bị đầu tư, bồi thường dự án chậm. Bên cạnh đó trách nhiệm của các BQLDA chưa cao, công tác lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế chưa đủ năng lực nên dự án phải chỉnh sửa nhiều lần (hồ sơ còn nhiều sai sót), ảnh hưởng tiến độ thực hiện dự án.

– Công tác thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán chậm cũng là một trong những khâu then chốt dẫn đến giải ngân thấp: Trước đây công tác này do chủ đầu tư tổ chức thẩm tra, thẩm định, nhưng hiện nay công tác này giao cho các sở xây dựng chuyên ngành. Việc này còn nhiều bất cập do hiện nay các sở xây dựng chuyên ngành không đủ nhân lực, phải thuê tư vấn để thẩm tra dự án. Vì vậy, tiến độ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công – tổng dự toán nhanh hay chậm cũng phụ thuộc vào các đơn vị tư vấn thẩm tra này. Trong khi nhân sự các sở xây dựng chuyên ngành còn hạn chế, việc dồn quá nhiều dự án gây tồn đọng trong công tác thẩm định thiết kế - dự toán là điều không tránh khỏi, ảnh hưởng lớn đến các công tác triển khai tiếp theo.

– Kế hoạch vốn năm 2018 đối với nguồn vốn trái phiếu chính phủ (dự án Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông) giải ngân thấp do các nguyên nhân sau: dự án được giao vốn khá lớn trong năm đầu khởi công (41,95% tổng mức đầu tư); do dự án lớn nên công tác thiết kế bản vẽ thi công - dự toán phức tạp, thời gian thực hiện kéo dài; công tác đền bù, giải phóng mặt bằng dự kiến thực hiện từ 8-12 tháng... Do đó, việc hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn được giao năm 2018 là khó khả thi. Dự kiến đến 31/01/2019, dự án chỉ giải ngân 230 tỷ đồng, đạt 54,95%KH, phần vốn chưa giải ngân tỉnh đề xuất trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2019.

– Các chủ đầu tư, huyện, thành phố chưa tích cực trong công tác đăng ký và gửi đầy đủ hồ sơ thẩm định phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư XD CB năm 2018, chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo quy định.

– Nguyên nhân gây ra nợ đọng XD CB: Chủ đầu tư chậm trễ trong việc lập hồ sơ quyết toán đối với các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng để trình cấp thẩm quyền phê duyệt; không thực hiện giải ngân hết kế hoạch mà tỉnh đã giao trong năm kế hoạch đối với các dự án đang triển khai; chưa chấp hành nghiêm chỉnh theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng

Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, đẩy nhanh tiến độ thi công công trình để hoàn thành sớm đưa vào sử dụng nên giá trị khối lượng thực hiện lớn hơn so với kế hoạch vốn được giao. Ngoài ra, còn một số Chủ đầu tư chưa chấp hành đúng chế độ báo cáo nợ đọng XDCB theo quy định nên nợ đọng chưa được tổng hợp kịp thời để đề xuất giải pháp xử lý.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2018

Để thực hiện hoàn thành Kế hoạch XDCB năm 2018, UBND tỉnh đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố đẩy mạnh công tác xây dựng cơ bản, nghiên cứu các văn bản pháp luật về đầu tư công; quản lý chặt chẽ các khâu của đầu tư công. Có các biện pháp cụ thể khắc phục tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài và quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác, kéo dài thời gian thực hiện. Đẩy mạnh thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư, có cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư với từng dự án. Cụ thể, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong các tháng cuối năm 2018 như sau:

1. Nhiệm vụ chung

– Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra ngay từ đầu năm. Tổ chức quán triệt và thực hiện tốt Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước và Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018. Khẩn trương quyết toán và tất toán các dự án hoàn thành (*Bao gồm các dự án được giao trong năm 2018 và các dự án của các năm trước còn tồn đọng*). Đối với nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn ODA phải tổ chức thực hiện và ưu tiên giải ngân trước. Rà soát số nợ đọng XDCB, tham mưu cấp thẩm quyền giải pháp xử lý. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc phải kịp thời báo cáo, đề xuất để có giải pháp xử lý kịp thời, không để tồn quỹ cuối năm.

– UBND các huyện, thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện các công trình XDCB trên địa bàn; thực hiện đúng mục tiêu, không điều chỉnh vốn cho các dự án khác, địa điểm khác đối với các dự án Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho huyện, thành phố khi chưa có ý kiến của cấp thẩm quyền.

– Tiếp tục thực hiện điều chỉnh kế hoạch vốn XDCB năm 2018 theo nguyên tắc điều chuyển vốn từ các công trình không có khả năng thực hiện hoặc có khối lượng thực hiện thấp sang những dự án cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, có khối lượng thực hiện lớn nhưng vốn bố trí còn thấp và các dự án trọng tâm bức xúc.

– Các chủ đầu tư tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng công trình, thường xuyên tổ chức kiểm tra tại hiện trường, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị thi công nghiêm túc triển khai thi công công trình, kiên quyết xử lý vi phạm trong thực hiện hợp đồng thi công. Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm phát triển Quỹ đất, Ban Điều bù giải phóng mặt bằng các huyện, thành phố để xử lý những vướng mắc, khó khăn trong giải phóng mặt bằng. Thực hiện giám sát ngay từ khâu quy hoạch, lập dự án, thẩm định, bố trí vốn đầu tư, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

– Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XD CB, báo cáo nợ đọng xây dựng cơ bản, đảm bảo đúng theo nội dung yêu cầu và thời gian quy định.

– Tổ chức thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư năm 2018 theo Luật Đầu tư công.

2. Nhiệm vụ cụ thể:

2.1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

– Phối hợp với các ngành, các huyện, thành phố rà soát việc thực hiện các dự án, kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, điều chuyển vốn từ các dự án không có khả năng thực hiện, giải ngân thấp sang các dự án có khối lượng nhưng đang thiếu vốn.

– Kiểm soát, tham mưu UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, phân khai vốn thực hiện dự án chặt chẽ để đảm bảo không phát sinh nợ đọng XD CB.

– Chủ trì rà soát, chuẩn xác số liệu nợ đọng XD CB theo đúng hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tham mưu UBND tỉnh giải pháp xử lý.

– Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công năm 2018 và công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

– Tiếp tục tăng cường công tác theo dõi, thanh tra, kiểm tra; thực hiện tốt công tác giám sát và đánh giá đầu tư theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, ngăn ngừa và khắc phục những hiện tượng tiêu cực như thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư XD CB.

2.2. Sở Xây dựng:

– Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính công bố kịp thời giá vật tư XD CB hàng tháng, kịp thời tham mưu đề xuất xử lý các vướng mắc về giá trong XD CB.

– Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quản lý các dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn tỉnh theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh

về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật trong lĩnh vực hoạt động xây dựng; củng cố, tăng cường, lập lại trật tự kỷ cương ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh; tiếp tục tăng cường công tác thanh tra chất lượng các công trình xây dựng, nhất là các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư trong công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

2.3. Sở Tài chính:

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị chấp hành nghiêm túc chế độ lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định. Tổng hợp và tham mưu công bố danh sách các đơn vị vi phạm công tác quyết toán trình cấp thẩm quyền xử lý theo quy định.

- Chủ trì tổ chức các lớp tập huấn về công tác thanh toán, quản lý chi phí, quyết toán dự án hoàn thành để nâng cao năng lực quản lý cho các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu thi công trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp rà soát, chuẩn xác số liệu nợ đọng XD CB theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tham mưu UBND tỉnh giải pháp xử lý.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra các chủ đầu tư nhằm sớm phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm quy định về tài chính trong quản lý đầu tư và xây dựng.

2.4. Kho bạc Nhà nước:

- Tăng cường công tác kiểm soát vốn đầu tư XD CB đồng thời tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh việc giải ngân vốn hoàn thành KH 2018.

2.5. Các Sở xây dựng chuyên ngành (Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương)

- Chủ trì, tham mưu và giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực do mình quản lý.

- Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng, quản lý các dự án đầu tư công sử dụng nguồn vốn tỉnh theo các Quyết định: số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và số 14/2018/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban

hành kèm theo Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh.

2.6. Các Chủ đầu tư

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, khắc phục tình trạng đầu năm chủ quan thiếu tích cực, dồn vào những tháng cuối năm dẫn đến không hoàn thành kế hoạch vốn được giao.

- Tăng cường công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng công trình, thường xuyên tổ chức kiểm tra tại hiện trường, kiên quyết xử lý vi phạm trong thực hiện hợp đồng thi công và hợp đồng tư vấn đầu tư xây dựng.

- Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán và tất toán các dự án hoàn thành. Phối hợp với đơn vị thi công thực hiện đầy đủ, kịp thời các thủ tục để giải ngân vốn theo tiến độ thi công và kế hoạch vốn được giao.

- Căn cứ các Quyết định về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án của Chủ tịch UBND tỉnh (số 704/QĐ-UBND ngày 15/3/2018, số 1332/QĐ-UBND ngày 21/5/2018, số 1737/QĐ-UBND ngày 11/7/2018, số 2034/QĐ-UBND ngày 16/8/2018, số 2070/QĐ-UBND ngày 22/8/2018), các chủ đầu tư khẩn trương thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư để đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn thực hiện năm 2019.

- Triển khai dự án trong phạm vi kế hoạch vốn được giao để không bị áp lực về kế hoạch vốn (tránh gây nợ đọng XD CB).

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XD CB, đảm bảo đúng theo nội dung yêu cầu và thời gian quy định.

2.7. UBND các huyện, thành phố

- Tập trung vốn đầu tư xây dựng xã điểm nông thôn mới, đồng thời phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xác định nhu cầu đầu tư xây dựng xã điểm nông thôn mới dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

- Các dự án Tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho huyện, thành phố đề nghị thực hiện đúng mục tiêu, không điều chỉnh vốn cho các dự án khác, địa điểm khác khi chưa có chủ trương của tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư XD CB, đảm bảo đúng theo nội dung yêu cầu và thời gian quy định.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn tích cực tham định các dự án theo phân cấp; tăng cường công tác quản lý chất lượng xây dựng các công trình do cấp huyện quyết định đầu tư, làm chủ đầu tư.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư trong công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

2.8. Các cấp, các ngành phối hợp tốt với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đoàn thể tuyên truyền vận động nhân dân đồng thuận, dung hòa lợi ích giữa chính quyền và nhân dân, ủng hộ công tác đền bù giải phóng mặt bằng; tích cực tham gia giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện XDCCB 9 tháng và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2018./.

Nơi nhận: *xy*

- TT.TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

bìnhht_CVUB_487

65



Dương Văn Thắng

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

[illegible]

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 - NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn: triệu đồng

STT	Dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
	Tổng cộng			4.066.689	2.137.090	687.090	1.450.000	1.124.565	331.888	792.677	1.454.017	402.628	1.051.389	1.306.062	398.209	907.853	
A	TỈNH QUẢN LÝ			4.066.689	1.192.540	281.140	911.400	551.146	89.930	461.216	764.035	116.632	647.403	629.092	117.830	511.262	
I	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ				64.000	-	64.000	64.000	-	64.000	64.000	-	64.000	64.000	-	64.000	
1	Trả nợ gốc vay ưu đãi Ngân hàng phát triển				47.000		47.000	47.000		47.000	47.000		47.000	47.000		47.000	
2	Trả nợ gốc và lãi vay AFD				17.000		17.000	17.000		17.000	17.000		17.000	17.000		17.000	
II	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				70.000	35.000	35.000	10.766	4.492	6.274	10.766	4.492	6.274	10.766	4.492	6.274	
III	THỰC HIỆN DỰ ÁN			4.066.689	638.265	133.270	504.995	298.538	59.970	238.568	511.427	86.672	424.755	376.484	87.870	288.614	
III.1	Dự án chuyển tiếp			2.753.831	410.590	58.095	352.495	225.065	26.635	198.430	393.461	51.133	342.328	268.084	48.099	219.985	
	GIAO THÔNG			1.081.023	189.000	-	189.000	146.375	-	146.375	237.535	-	237.535	151.117	-	151.117	
1	Đường 794 từ ngã ba Cà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn I)	2015-2019	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	50.000		50.000	50.000		50.000	130.069		130.069	50.000		50.000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	2016-2018	299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHĐT 14/12/2017 (đ/c)	43.205	15.500		15.500	200		200	4.330		4.330	2.200		2.200	
3	Đường ra cửa khẩu Biên Mậu (Đường Tà Nông)	2017-2020	2791/QĐ-UBND 28/10/2016	37.942	9.500		9.500	3.320		3.320	3.912		3.912	3.819		3.819	
4	Nâng cấp, cải tạo và ngầm hóa đường 30-4	2017-2019	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	352.229	70.000		70.000	68.582		68.582	73.701		73.701	69.582		69.582	
5	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ giao lộ đường Nguyễn Huệ đến cầu Năm Trại)	2017-2019	2793/QĐ-UBND 28/10/2016	89.139	35.000		35.000	15.273		15.273	16.523		16.523	16.516		16.516	
6	Đường ĐT.790 nối dài, đoạn từ đường Khedol-Suối Đá (ĐT.790B) đến đường Bờ Hồ-Bàu Vuông -Cổng số 3 (ĐT.781B)	2017-2018	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	29.660	9.000		9.000	9.000		9.000	9.000		9.000	9.000		9.000	
	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			62.533	46.000	7.200	38.800	11.067	6.200	4.867	15.176	8.298	6.878	13.722	7.200	6.522	
1	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững				7.000		7.000	204		204	218		218	204		204	
2	Bê tông hóa kênh N26 đoạn từ K7+800 đến K8+200 và khôi phục kênh N26-16, N26-16-3	2017-2018	316/QĐ-UBND 28/10/2016	4.331	600	600		600	600		1.131	1.131		600	600		
3	Bê tông hóa các tuyến kênh cấp II của kênh N4 (kênh N4-5; kênh N4-7)	2017-2018	317/QĐ-UBND 28/10/2016;	3.967	400	400		400	400		967	967		400	400		
4	Đê bao Phước Hội, xã Phước Chi	2017-2018	309/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	14.971	4.000		4.000	2.294		2.294	3.560		3.560	3.218		3.218	

STT	Dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
5	Nạo vét kênh tiêu Cầu Da ra sông Vàm Cỏ (kênh tiêu T13 và T13A)	2017-2018	297/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	9.226	200	200		200	200		200	200		200	200		
6	Nạo vét kênh tiêu Tà Xia	2017-2018	296/QĐ-SKHĐT 26/10/2016	14.857	6.000	6.000		5.000	5.000		6.000	6.000		6.000	6.000		
7	Xây mới hệ thống cấp nước áp Tân Lâm, xã Tân Hà	2016-2018	324/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	6.441	1.500		1.500	1.500		1.500	1.500		1.500	1.500		1.500	
8	Xây mới hệ thống cấp nước ngà ba Bồ Túc	2016-2018	314/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	8.740	1.300		1.300	869		869	1.300		1.300	1.300		1.300	
9	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP, Quyết định 62/2013/QĐ-TTg (cánh đồng lớn), Quyết định 68/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ lãi suất vay).				25.000		25.000	-			300		300	300		300	
	Y TẾ			72.400	28.635	-	28.635	7.519	-	7.519	21.057	-	21.057	11.146	-	11.146	
1	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Gò Dầu	2017-2018	2794/QĐ-UBND 28/10/2016	44.954	26.000		26.000	5.971		5.971	19.334		19.334	9.541		9.541	
2	Nâng cấp trụ sở làm việc Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm	2017-2018	340/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	5.980	800		800	800		800	918		918	800		800	
3	Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (vay vốn ADB)	2016-2021	692/QĐ-TTg 27/4/2016	3.785	135		135	78		78	135		135	135		135	
4	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	2013-2018	2094/QĐ-UBND 21/10/2013; 2611/QĐ-UBND 11/11/2015; 2118/QĐ-UBND 11/8/2016; 237/QĐ-UBND 08/02/2017	17.681	1.700		1.700	670		670	670		670	670		670	TMĐT 149.094 tr đ, Tỉnh: 17.681 tr đ
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			167.589	39.500	-	39.500	25.903	-	25.903	50.158	-	50.158	27.500	-	27.500	
1	Trường chuyên Hoàng Lê Kha	2016-2020	2490/QĐ-UBND 30/10/2015; 2078/QĐ-UBND 05/9/2017 (đc)	149.563	34.000		34.000	21.784		21.784	44.658		44.658	22.000		22.000	

STT	Dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm giáo dục lao động xã hội	2017-2018	341/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	18.026	5.500		5.500	4.119		4.119	5.500		5.500	5.500		5.500	
	KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ			7.417	6.000	3.300	2.700	5.369	3.047	2.322	6.000	3.300	2.700	6.000	3.300	2.700	
	Ba khu dân cư biên giới Bắc Tây Ninh	2008-2019	407/QĐ-UBND 10/3/2009; 1101/QĐ-UBND 13/6/2013; 252/QĐ-UBND 09/02/2017 (điều chỉnh)	7.417	6.000	3.300	2.700	5.369	3.047	2.322	6.000	3.300	2.700	6.000	3.300	2.700	
	<i>Trong đó:</i>																
1	Trục đường dọc trong khu dân cư Chàng Riệc	2018	467/QĐ-SKHĐT 24/10/2017	3.339	2.700		2.700	2.322		2.322	2.700		2.700	2.700		2.700	
2	Khai hoang đất phục vụ sản xuất nông nghiệp khu dân cư Chàng Riệc	2018	445/QĐ-SKHĐT 9/10/2017	4.078	3.300	3.300		3.047	3.047		3.300	3.300		3.300	3.300		
	VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI			194.095	18.860	-	18.860	3.211	-	3.211	14.000	-	14.000	11.000	-	11.000	
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014; 2949/QĐ-UBND 18/11/2016	76.084	13.000		13.000	3.000		3.000	13.000		13.000	10.000		10.000	
2	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	5.860		5.860	211		211	1.000		1.000	1.000		1.000	
	AN NINH QUỐC PHÒNG			223.109	47.595	47.595	-	17.388	17.388	-	39.535	39.535	-	37.599	37.599	-	
1	Khu vực phòng thủ tỉnh				5.245	5.245		4.645	4.645		6.500	6.500		5.245	5.245		
2	Đồn Biên phòng Vàm Trảng Trầu (839) và Trạm kiểm soát biên phòng Bến Cầu	2016-2018	2491/QĐ-UBND 30/10/2015	44.926	8.500	8.500		-			8.500	8.500		8.500	8.500		
3	Xây dựng kho, trạm xăng dầu cấp II (Dự án xăng dầu kết hợp Quốc phòng - Kinh tế)	2017-2018	307/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	4.700	500	500		334	334		500	500		500	500		

STT	Dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
4	Doanh trại Sứ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	2016-2019	439/QĐ-BQP 28/01/2016	125.000	15.000	15.000		-			10.000	10.000		10.000	10.000		
5	Đồn Biên phòng Phước Chi (855)	y	2795/QĐ-UBND 28/10/2016	33.569	13.000	13.000		10.055	10.055		11.000	11.000		11.000	11.000		
6	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	2017-2018	121/QĐ-SKHĐT 22/5/2017	1.900	350	350		350	350		350	350		350	350		
7	Trụ sở làm việc thủy đội thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tây Ninh	2017-2018	311/QĐ-SKHĐT 28/10/2016; 235/QĐ-SKHĐT 26/7/2017 (đc)	13.014	5.000	5.000		2.004	2.004		2.685	2.685		2.004	2.004		
HẠ TẦNG ĐÔ THỊ				945.665	35.000	-	35.000	8.233	-	8.233	10.000	-	10.000	10.000	-	10.000	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	2014-2018	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	35.000		35.000	8.233		8.233	10.000		10.000	10.000		10.000	
III.2 Dự án khởi công mới				1.312.858	227.675	75.175	152.500	73.473	33.335	40.138	117.966	35.539	82.427	108.400	39.771	68.629	
GAO THÔNG				307.765	15.000	-	15.000	8.491	-	8.491	21.434	-	21.434	10.402	-	10.402	
1	Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	2018-2020	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001	5.000		5.000	3.089		3.089	5.000		5.000	5.000		5.000	
2	Đường Phước Vinh - Sóc Thiệt - Tà Xia	2018-2020	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	5.000		5.000	5.000		5.000	16.032		16.032	5.000		5.000	
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba Bờ Hồ đến địa giới tỉnh Bình Dương (giai đoạn 2)	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	5.000		5.000	402		402	402		402	402		402	
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				90.811	30.800	30.800	-	13.839	13.839	-	14.750	14.750	-	14.750	14.750	-	
1	Kênh tiêu Tân Phú - Tân Hưng	2018-2019	474/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	24.344	8.000	8.000		821	821		1.000	1.000		1.000	1.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp 4, xã Suối Dây	2018	94/QĐ-SKHĐT 10/4/2017	1.837	1.400	1.400		1.274	1.274		1.400	1.400		1.400	1.400		
3	Nạo vét kênh tiêu Rổng Tượng	2018	482/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.455	2.800	2.800		877	877		1.000	1.000		1.000	1.000		

STT	Dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
4	Đề bao chuyển đổi cơ cấu cây trồng ấp Phước Đông xã Phước Chi	2018-2019	488/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.993	4.500	4.500		4.500	4.500		4.500	4.500		4.500	4.500		
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	2018-2019	485/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.135	1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	1.300		1.300	1.300		
6	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Phước Hưng 2, xã Phước Chi	2018	484/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.704	2.800	2.800		-			-			-			
7	Kênh tiêu Hội Thành	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460	4.000	4.000		3.731	3.731		4.000	4.000		4.000	4.000		
8	Kênh tiêu Hội Thạnh	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	5.000	5.000		1.288	1.288		1.500	1.500		1.500	1.500		
9	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Long Hòa 1, xã Long Chữ	2017-2018	134/QĐ-SKHĐT 31/5/17	1.625	1.000	1.000		48	48		50	50		50	50		
TỔNG				253.930	70.100	-	70.100	21.005	-	21.005	32.076	-	32.076	31.551	-	31.551	
1	Bệnh viện Phục hồi chức năng	2018-2020	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	19.000		19.000	3.702		3.702	1.814		1.814	3.751		3.751	
2	Xây dựng Trạm y tế xã Bàu Đồn	2018	449/QĐ-SKHĐT 11/10/2017	7.035	3.500		3.500	2.943		2.943	5.462		5.462	3.500		3.500	
3	Xây dựng Trạm y tế xã Thạnh Tây	2018	468/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	6.810	5.300		5.300	3.500		3.500	3.500		3.500	3.500		3.500	

STT	Dự án	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xô số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xô số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xô số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xô số kiến thiết	
4	Nâng cấp cải tạo Trạm y tế xã Trà Vong	2018	469/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.017	2.800		2.800	2.436		2.436	2.800		2.800	2.800		2.800	
5	Sửa chữa Trạm y tế xã Suối Ngô	2018-2019	487/QĐ-SKHĐT; 27/10/2017	1.998	1.500		1.500	809		809	1.000		1.000	1.000		1.000	
6	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	2018-2020	2526/QĐ-UBND 27/10/2017	81.517	25.000		25.000	495		495	8.000		8.000	8.000		8.000	
7	Hệ thống y học từ xa Telemedicine	2018-2019	480/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	17.950	6.000		6.000	120		120	2.000		2.000	2.000		2.000	
8	Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải các cơ sở y tế	2018-2019	492/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.646	7.000		7.000	7.000		7.000	7.500		7.500	7.000		7.000	
	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ			31.460	17.900	3.500	14.400	10.759	2.761	7.998	10.919	2.514	8.405	10.759	2.761	7.998	
1	THPT Dân tộc nội trú TN	2018-2019	501/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	3.949	3.000		3.000	1.107		1.107	439		439	1.107		1.107	

STT	Dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
2	Trường THPT Lê Hồng Phong	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.390	2.700		2.700	2.208		2.208	2.735		2.735	2.208		2.208	
3	Trạm hạ thế điện các trường THPT	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.233	1.800		1.800	846		846	1.226		1.226	846		846	
4	Hệ thống PCCC các trường THPT	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.149	2.400		2.400	1.286		1.286	1.968		1.968	1.286		1.286	
5	Trường THPT Trần Phú	2018-2019	498/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	5.920	4.500		4.500	2.551		2.551	2.037		2.037	2.551		2.551	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường Chính trị	2018-2020	507/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	12.820	3.500	3.500		2.761	2.761		2.514	2.514		2.761	2.761		
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			52.182	31.700	-	31.700	389	-	389	18.776	-	18.776	16.168	-	16.168	
1	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quản lý hạ tầng Bưu chính Viễn thông và internet tỉnh TN	2018	461/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	2.039	1.500		1.500	47		47	100		100	100		100	
2	Đánh giá an toàn thông tin cho hạ tầng và hệ thống thông tin tỉnh Tây Ninh triển khai giai đoạn 2015-2020	2018-2020	459/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	1.499	1.200		1.200	-		-	-		-	-		-	

STT	Dự án	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
3	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đảm bảo yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	2018	460/QĐ-SKHĐT 23/10/2017	4.999	4.000		4.000	-			1.863		1.863	1.863		1.863	
4	Chương trình ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020	2018-2020	518/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	28.796	20.000		20.000	342		342	10.000		10.000	10.000		10.000	
5	Xây dựng mạng diện rộng của tỉnh (từ tỉnh xuống xã) đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Tây Ninh đến năm 2020	2018-2020	517/QĐ-SKHĐT 31/10/2017	14.850	5.000		5.000	-			6.813		6.813	4.205		4.205	
VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI				27.870	15.600	3.300	12.300	4.142	1.887	2.255	3.210	1.474	1.736	4.397	1.887	2.510	
1	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	2018	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377	1.100		1.100	1.078		1.078	263		263	1.100		1.100	
2	Trung tu, tôn tạo Đình Trung ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	2018	439/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611	1.200		1.200	744		744	1.219		1.219	977		977	
3	Cải tạo thư viện tỉnh	2018-2019	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997	2.500	2.500		1.283	1.283		867	867		1.283	1.283		
4	Nhà lưu niệm cơ sở Tỉnh ủy	2018	505/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	885	800	800		604	604		607	607		604	604		
5	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000	10.000		10.000	433		433	254		254	433		433	
LĨNH VỰC KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ BIÊN GIỚI				24.315	6.000	6.000	-	71	71	-	3.000	3.000	-	2.000	2.000	-	

STT	Dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
1	Cụm dân cư ấp Phước Mỹ xã Phước Chi, Trảng Bàng	2018-2019	500/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	24.315	6.000	6.000		71	71		3.000	3.000		2.000	2.000		
AN NINH QUỐC PHÒNG				35.671	10.700	10.700	-	427	427	-	3.200	3.200	-	3.200	3.200	-	
1	Đồn Biên phòng Long Phước (847)	2018-2019	2124/QĐ-UBND 25/9/2017	32.275	8.000	8.000		427	427		500	500		500	500		
2	Nhà tập luyện và thi đấu thể thao thuộc Công an tỉnh	2018	314/QĐ-SKHĐT 15/8/2017	3.396	2.700	2.700		-			2.700	2.700		2.700	2.700		
TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC				133.263	24.875	20.875	4.000	14.350	14.350	-	10.601	10.601	-	15.173	15.173	-	
1	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	2018-2019	481/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.836	1.600	1.600		1.600	1.600		1.600	1.600		1.600	1.600		
2	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Tân Châu	2018-2019	483/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.313	2.450	2.450		1.842	1.842		2.000	2.000		2.000	2.000		
3	Nâng cấp cải tạo trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	2018	473/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.537	2.150	2.150		1.495	1.495		2.000	2.000		2.000	2.000		
4	Xây mới trụ sở Thanh tra tỉnh	2018-2019	479/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	8.578	5.000	4.000	1.000	3.044	3.044		1.949	1.949		3.044	3.044		
5	Xây dựng trụ sở Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - chi nhánh TP Tây Ninh	2018	502/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	4.074	3.600	3.600		1.841	1.841		2.000	2.000		2.000	2.000		

STT	Dự án	Thời gian khởi công- hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
6	Nâng cấp cải tạo trụ Sở Sở Giáo dục và Đào tạo	2018-2019	495/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	10.860	8.000	5.000	3.000	4.528	4.528		1.052	1.052		4.529	4.529		
7	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	toàn tỉnh	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	2.075	2.075											ODA 2018: 2.667 triệu đồng
	MÔI TRƯỜNG			355.590	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	2017-2020	835/QĐ-UBND 12/4/2017; 1100/QĐ-UBND 17/5/2017; 413/QĐ-UBND 08/02/2018	355.590	5.000		5.000										
IV	Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện				420.275	112.870	307.405	177.842	25.468	152.374	177.842	25.468	152.374	177.842	25.468	152.374	
B	HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ				944.550	405.950	538.600	573.419	241.958	331.461	689.982	285.996	403.986	676.970	280.379	396.591	
I	TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU				647.600	109.000	538.600	382.781	51.320	331.461	467.347	63.361	403.986	461.169	64.578	396.591	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				271.531	39.315	232.216	192.029	24.292	167.737	227.735	32.700	195.035	224.733	31.522	193.211	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)				138.019	35.235	102.784	48.642	14.819	33.823	59.321	13.255	46.066	66.243	19.502	46.741	
3	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia				58.200		58.200	44.171		44.171	50.248		50.248	50.603		50.603	
4	Xây mới trường học thuộc Đề án phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn khó khăn				36.135	450	35.685	23.531		23.531	31.091		31.091	26.736		26.736	
5	Hỗ trợ khác				143.715	34.000	109.715	74.408	12.209	62.199	98.952	17.406	81.546	92.854	13.554	79.300	
II	VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ				296.950	296.950		190.638	190.638		222.635	222.635		215.801	215.801		
1	Cân đối ngân sách				156.950	156.950		102.777	102.777		113.936	113.936		113.758	113.758		
	Trong đó:					-			-			-			-		
	- Chuẩn bị đầu tư				7.800	7.800		-	-		-	-		-	-		
	- Giáo dục-Đào tạo				34.100	34.100		1.608	1.608		3.339	3.339		8.920	8.920		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				140.000	140.000		87.861	87.861		108.699	108.699		102.043	102.043		
	Phân bổ cụ thể cho từng huyện, thành phố																
(I)	THÀNH PHỐ TÂY NINH				163.130	104.130	59.000	90.518	56.146	34.372	104.715	73.231	31.484	106.978	71.020	35.958	
(I.1)	Tỉnh hỗ trợ mục tiêu				85.000	26.000	59.000	52.080	17.708	34.372	52.079	20.595	31.484	54.978	19.020	35.958	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				27.000	11.500	15.500	17.665	8.176	9.489	17.974	9.104	8.870	19.262	8.942	10.320	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)				42.000	10.000	32.000	26.220	8.137	18.083	19.750	7.200	12.550	27.521	8.683	18.838	
3	Hỗ trợ khác				16.000	4.500	11.500	8.195	1.395	6.800	14.355	4.291	10.064	8.195	1.395	6.800	
(I.2)	Vốn ngân sách thành phố				78.130	78.130		38.438	38.438		52.636	52.636		52.000	52.000		
1	Cân đối ngân sách				25.000	25.000		14.508	14.508		17.217	17.217		17.000	17.000		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-	-		-	-		-	-		
	- Giáo dục-Đào tạo				12.000	12.000		-	-		-	-		-	-		

STT	Dự án	Thời gian khởi công-hoàn thành	QĐ đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				53.130	53.130		23.930	23.930		35.419	35.419		35.000	35.000		
(II)	HUYỆN HÒA THÀNH				130.190	61.190	69.000	64.271	28.436	35.835	91.273	36.747	54.526	88.076	35.877	52.199	
(II.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu				93.000	24.000	69.000	45.006	9.171	35.835	65.243	10.717	54.526	66.408	14.209	52.199	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				38.000	10.000	28.000	24.452	5.144	19.308	33.413	8.055	25.358	32.736	7.039	25.697	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)				39.000	10.000	29.000	13.687	4.027	9.660	22.678	2.662	20.016	22.950	7.170	15.780	
3	Hỗ trợ khác				16.000	4.000	12.000	6.867		6.867	9.152		9.152	10.722		10.722	
(II.2)	Vốn ngân sách huyện				37.190	37.190	-	19.265	19.265	-	26.030	26.030	-	21.668	21.668	-	
1	Cân đối ngân sách				16.190	16.190		10.496	10.496		9.515	9.515		12.710	12.710		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				3.000	3.000		-			-			-			
	- Giáo dục-Đào tạo				1.100	1.100		-			-			-			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				21.000	21.000		8.769	8.769		16.515	16.515		8.958	8.958		
(III)	HUYỆN CHÂU THÀNH				72.660	22.160	50.500	56.711	14.677	42.034	45.572	16.157	29.415	59.401	15.045	44.356	
(III.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu				54.000	3.500	50.500	43.481	1.447	42.034	31.365	1.950	29.415	45.648	1.292	44.356	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				38.000		38.000	32.767		32.767	25.175		25.175	33.688		33.688	
2	Hỗ trợ khác				16.000	3.500	12.500	10.714	1.447	9.267	6.190	1.950	4.240	11.960	1.292	10.668	
(III.2)	Vốn ngân sách huyện				18.660	18.660	-	13.230	13.230	-	14.207	14.207	-	13.753	13.753	-	
1	Cân đối ngân sách				12.360	12.360		8.908	8.908		9.362	9.362		8.908	8.908		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-			-			-			
	- Giáo dục-Đào tạo				3.000	3.000		-			-			-			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				6.300	6.300		4.322	4.322		4.845	4.845		4.845	4.845		
(IV)	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU				67.630	20.130	47.500	52.260	13.101	39.159	62.995	9.187	53.808	56.690	13.876	42.814	
(IV.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu				51.000	3.500	47.500	39.159	-	39.159	53.808	-	53.808	42.814	-	42.814	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				35.000		35.000	30.706		30.706	41.688		41.688	33.516		33.516	
2	Hỗ trợ khác				16.000	3.500	12.500	8.453		8.453	12.120		12.120	9.298		9.298	
(IV.2)	Vốn ngân sách huyện				16.630	16.630		13.101	13.101		9.187	9.187		13.876	13.876		
1	Cân đối ngân sách				8.930	8.930		6.217	6.217		7.427	7.427		6.947	6.947		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-			-			-			
	- Giáo dục-Đào tạo				3.000	3.000		-			-			-			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				7.700	7.700		6.884	6.884		1.760	1.760		6.929	6.929		
(V)	HUYỆN TRĂNG BÀNG				122.630	53.630	69.000	46.291	23.951	22.340	62.941	33.790	29.151	59.721	28.134	31.587	
(V.1)	Tình hỗ trợ mục tiêu				93.000	24.000	69.000	29.821	7.481	22.340	38.894	9.743	29.151	41.330	9.743	31.587	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				34.531	9.315	25.216	22.410	7.053	15.357	31.219	9.315	21.904	31.219	9.315	21.904	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)				42.469	10.685	31.784	1.721		1.721	3.500		3.500	2.123		2.123	
3	Hỗ trợ khác				16.000	4.000	12.000	5.690	428	5.262	4.175	428	3.747	7.988	428	7.560	
(V.2)	Vốn ngân sách huyện				29.630	29.630		16.470	16.470		24.047	24.047		18.391	18.391		
1	Cân đối ngân sách				21.230	21.230		10.066	10.066		15.074	15.074		11.257	11.257		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-			-			-			
	- Giáo dục-Đào tạo				3.000	3.000		-			2.825	2.825		6.983	6.983		

STT	Dự án	Thời gian khởi công- hoàn thành	QB đầu tư (điều chỉnh nếu có)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2018 điều chỉnh			Giải ngân 31/8/2018			Ước khối lượng 9 tháng đầu năm			Ước giải ngân 9 tháng đầu năm			Ghi chú
					Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	Tổng cộng	Ngân sách tập trung	Xổ số kiến thiết	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				8.400	8.400		6.404	6.404		8.973	8.973		7.134	7.134		
(VI)	HUYỆN GÒ DẦU				83.025	42.310	40.715	56.466	31.642	24.824	81.941	45.942	35.999	70.856	38.896	31.960	
(VI.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu				56.265	15.550	40.715	35.398	10.574	24.824	50.559	14.560	35.999	45.835	13.875	31.960	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				26.000	7.000	19.000	21.631	3.919	17.712	25.226	6.226	19.000	23.938	6.226	17.712	
3	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)				14.550	4.550	10.000	7.014	2.655	4.359	13.393	3.393	10.000	13.649	3.649	10.000	
3	Hỗ trợ khác				15.715	4.000	11.715	6.753	4.000	2.753	11.940	4.941	6.999	8.248	4.000	4.248	
(VI.2)	Vốn ngân sách huyện				26.760	26.760		21.068	21.068		31.382	31.382		25.021	25.021		
1	Cân đối ngân sách				12.760	12.760		7.652	7.652		12.760	12.760		11.160	11.160		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-			-			-			
	- Giáo dục-Đào tạo				3.000	3.000		-			-			-			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				14.000	14.000		13.416	13.416		18.622	18.622		13.861	13.861		
(VII)	HUYỆN BẾN CẦU				62.290	24.290	38.000	35.658	17.805	17.853	47.613	19.305	28.308	47.613	19.305	28.308	
(VII.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu				43.000	5.000	38.000	17.853	-	17.853	29.808	1.500	28.308	29.808	1.500	28.308	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				27.000	1.500	25.500	14.581		14.581	21.308		21.308	21.308		21.308	
2	Hỗ trợ khác				16.000	3.500	12.500	3.272		3.272	8.500	1.500	7.000	8.500	1.500	7.000	
(VII.2)	Vốn ngân sách huyện				19.290	19.290		17.805	17.805		17.805	17.805		17.805	17.805		
1	Cân đối ngân sách				10.890	10.890		9.405	9.405		9.405	9.405		9.405	9.405		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-			-			-			
	- Giáo dục-Đào tạo				3.000	3.000		-			-			-			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				8.400	8.400		8.400	8.400		8.400	8.400		8.400	8.400		
(VIII)	HUYỆN TÂN BIÊN				57.940	37.440	20.500	50.518	34.746	15.772	56.816	36.316	20.500	56.816	36.316	20.500	
(VIII.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu				24.000	3.500	20.500	19.272	3.500	15.772	24.000	3.500	20.500	24.000	3.500	20.500	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				8.000		8.000	6.751		6.751	8.000		8.000	8.000		8.000	
2	Hỗ trợ khác				16.000	3.500	12.500	12.521	3.500	9.021	16.000	3.500	12.500	16.000	3.500	12.500	
(VIII.2)	Vốn ngân sách huyện				33.940	33.940		31.246	31.246		32.816	32.816		32.816	32.816		
1	Cân đối ngân sách				21.340	21.340		19.371	19.371		20.217	20.217		20.217	20.217		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-			-			-			
	- Giáo dục-Đào tạo				3.000	3.000		-			-			-			
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất				12.600	12.600		11.875	11.875		12.599	12.599		12.599	12.599		
(IX)	HUYỆN TÂN CHÂU				90.720	40.220	50.500	53.024	21.454	31.570	54.777	15.321	39.456	53.480	21.910	31.570	
(IX.1)	Tính hỗ trợ mục tiêu				54.000	3.500	50.500	33.009	1.439	31.570	40.252	796	39.456	33.009	1.439	31.570	
1	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				38.000		38.000	21.066		21.066	23.732	-	23.732	21.066		21.066	
2	Hỗ trợ khác				16.000	3.500	12.500	11.943	1.439	10.504	16.520	796	15.724	11.943	1.439	10.504	
(IX.2)	Vốn ngân sách huyện				36.720	36.720		20.015	20.015		14.525	14.525		20.471	20.471		
1	Cân đối ngân sách				28.250	28.250		16.154	16.154		12.959	12.959		16.154	16.154		
	Trong đó:																
	- Chuẩn bị đầu tư				600	600		-	-		-			-			

PHÂN KHAI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số 205 /BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2018	Giải ngân 31/8/2018	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP			Khối lượng	Giải ngân
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP						
	TỔNG SỐ									997.727	650.000	10.000		418.550	55.000	160.000	150.000
A	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC									997.727	650.000	10.000		418.550	55.000	160.000	150.000
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									997.727	650.000	10.000		418.550	55.000	160.000	150.000
(2)	Các dự án khởi công mới									997.727	650.000	10.000		418.550	55.000	160.000	150.000
	Dự án nhóm B									997.727	650.000	10.000		418.550	55.000	160.000	150.000
1	Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông tỉnh Tây Ninh	Các huyện: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Hòa Thành, Gò Dầu	KBNN tỉnh	7629549	283	tưới tiêu 17.000 ha	2018-2022	Sở NN&PTNT	2527/QĐ-UBND 27/10/2017	997.727	650.000	10.000		418.550	55.000	160.000	150.000

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng chính phủ giao KH các năm							Kế hoạch đầu tư vốn NSTW (vốn nước ngoài năm 2018)	Giải ngân 31/8/2018	Ước thực hiện 9 tháng đầu năm	
								Số quyết định	TMĐT								Khối lượng	Giải ngân
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
										Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài						
										Tổng số	NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					
	TỔNG SỐ								1.195.663	142.101	53.813	-	1.053.562	1.028.329	430.259	174.763	270.259	270.259
I	Dự án khởi công mới								100.904	16.795			84.109	58.876	2.677	-	-	-
	Dự án nhóm B								100.904	16.795			84.109	58.876	2.677	0	0	0
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Sở Tài nguyên và Môi trường	toàn tỉnh	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai, xây dựng CSHT đất đai và triển khai hệ thống thông tin đất đai đa mục tiêu	2018-2022	WB	26/12/2016	3159/QĐ-UBND 12/4/2017	100.904	16.795		4.593.230 USD	84.109	58.876	2.677			
II	Dự án chuyển tiếp								1.094.759	125.306	53.813	-	969.453	969.453	427.582	174.763	270.259	270.259
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch								149.094	17.681			131.413	131.413	130.259	130.259	130.259	130.259
	Dự án nhóm B																	
1	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II bằng nguồn vốn vay của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh	Mua sắm trang thiết bị	2013-2018	JICA	17/01/2013	2094/QĐ-UBND 21/10/2013; 2611/QĐ-UBND 11/11/2015; 2118/QĐ-UBND 11/8/2016; 237/QĐ-UBND 08/02/2017	149.094	17.681		578.218.645 JPY	131.413	131.413	130.259	130.259	130.259	130.259
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch								945.665	107.625	53.813		838.040	838.040	297.323	44.504	140.000	140.000
	Dự án nhóm B																	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	BQL Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh	Khu KTCK Mộc Bài	13km đường BTNN, hệ thống cấp nước 7000m3/ngày, hệ thống xử lý nước thải 9000m3/ngày, và cơ sở thu hồi, phân loại rác	2015-2018	ADB	17/01/2013	140/QĐ-BQLKKT 26/7/2012	945.665	107.625	53.813	40.880.000 USD	838.040	838.040	297.323	44.504	140.000	140.000

Ghi chú: (1) Kế hoạch vốn nước ngoài giải ngân theo đúng kế hoạch được giao

[illegible]

3	Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài	Xã Suối Ngõ	112,8mSĐ	2017-2018	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	145	145	-				130	-	-	
4	Sửa chữa, nâng cấp đường 244 - xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	12.350mSĐ	2016-2018	5237/QĐ-UBND 28/10/2016	2.142	1.969	173				1.697	-	-	
5	Đường TAH.20 (đường xóm)	Xã Tân Hà	1.025,5mSĐ	2017-2018	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.075	1.024	51				577	-	-	
6	Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 2)	Xã Tân Đông	492,6mN	2017-2018	3934/QĐ-UBND 16/10/2017	1.001	918	83				899	-	-	
7	BTXM đường KO.08 ấp Kà Ôt, xã Tân Đông	Xã Tân Đông	663,71mBT XN	2017-2018	4223a/QĐ-UBND 30/10/2017	986	939	47				919	-	-	
8	Sửa chữa đường Đông Thành - Cò Ke - Đông Hà	Xã Tân Đông	1.400mSĐ	2017-2018	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	200	190	10				180	-	-	
9	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Hưng 4	Xã Phước Chi	494mSĐ	2017-2018	5211A/QĐ-UBND 31/10/2017 2398/QĐ-UBND 19/6/2018	532	509	23				435	144	144	
10	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Đông 4	Xã Phước Chi	284mSĐ	2018-2019	5212A/QĐ-UBND 31/10/2017 2399/QĐ-UBND 19/6/2018	368	350	18				292	102	102	
b	Dự án hoàn thành sau năm 2018					9.442	8.624	818	-	-	-	3.476	789	789	
1	Làm nhựa đường cầu khi (ấp Hòa Đông B)	Xã Hòa Hiệp	1.714mN	2018-2019	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	3.444	3.152	292				612	-	-	

5	Đường đắp ông cha đi ngã ba Sọ Mỹ	Xã Thành Long	1.210,5mSD	2016-2018	298/QĐ-UBND 23/10/2015; 561/QĐ-UBND 30/12/2016 (đ/c); 66/QĐ-UBND 11/4/2017 (đ/c)	1.698	1.539	159				369	181	181	
6	Sửa chữa và láng nhựa nối dài đường Tiên Thuận 26 (đường vào trường TH Tiên Thuận B)	Xã Tiên Thuận	1.151mN	2016-2018	4221/QĐ-UBND 28/10/2016; 1387/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	2.032	1.855	177				744	503	503	
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018					9.556	8.771	785	-	-	-	1.822	1.456	1.456	
1	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến áp Bung Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.449mN	2017-2019	467/QĐ-UBND 28/10/2016	2.720	2.509	211				436	436	436	
2	Nâng cấp đường Xóm Vàm áp Phước Thạnh xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	2.185mN	2017-2019	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3.566	3.254	312				754	537	537	
3	Đường Nội đồng 01 ấp Bến Cừ xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	1.522mSD	2017-2019	480/QĐ-UBND 28/10/2016	1.898	1.747	151				552	403	403	
4	Nâng cấp DA57 ấp Tân Định xã Biên Giới	Xã Biên Giới	371,8mSD	2017-2019	473/QĐ-UBND 28/10/2016	514	472	42				20	20	20	
5	Nâng cấp ND50 ấp Bến Cầu xã Biên Giới	Xã Biên Giới	668,4mSD	2017-2019	472/QĐ-UBND 28/10/2016	858	789	69				60	60	60	
3	Dự án khởi công mới năm 2018					16.876	6.948	486	-	-	-	9.495	1.035	1.035	
a	Dự án hoàn thành trong năm 2018					7.434	6.948	486				6.019	246	246	
1	Đường BTXM (tổ 6,7), ấp 2	Xã Suối Ngô	159,14mBT XM	2017-2018	3932/QĐ-UBND 16/10/2017	234	215	19				215	-	-	
2	Đường sỏi đỏ (tổ 3), ấp 5	Xã Suối Ngô	700mBTXM	2017-2018	3966/QĐ-UBND 17/10/2017	751	689	62				675	-	-	

25	Đường số 31 Trường Đông	Xã Trường Đông	1873 mN	2018-2020	1260/QĐ-UBND 27/10/2017; 334/QĐ-UBND 28/02/2018	4.068	2.207	1.658		203		1.765	930	930		
26	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Trường Đông	Xã Trường Đông	Hội trường, công, hàng rào, nhà xe	2017-2019	1298/QĐ-UBND 30/10/2017; 336/QĐ-UBND 28/02/2018	4.570	4.261	309				3.274	881	881		
27	Nhà văn hóa thể thao và Văn phòng ấp Trường Ân	Xã Trường Đông	Hội trường 100 chỗ và các hạng mục phụ	2017-2019	1286/QĐ-UBND 30/10/2017; 335/QĐ-UBND 28/02/2018	724	350	374				350	150	150		
II CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							36.474	24.821	2.211				13.378	4.091	4.091	
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2018					10.042	9.102	940	-	-	-	2.061	1.600	1.600		
1	Đường tổ 3, 4 ấp Tân Minh	Xã Tân Bình	1.167mSD	2017-2018	3209/QĐ-UBND 26/10/2016	1.420	1.300	120				300	294	294		
2	Làm nhựa đường biên giới chốt của số 5	Xã Hòa Hiệp	1.000mN	2017-2018	3214/QĐ-UBND 26/10/2016	1.701	1.557	144				500	475	475		
3	Đường số 73 - Đường ND 71 ấp Phước Lộc xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	1.486 m	2016-2017	129/QĐ-UBND 27/4/2018	1.884	1.884	-				107	107	107		
4	Đường ND 10-13 ấp Lưu Văn Văng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	640m	2016-2017	272/QĐ-UBND 28/9/2017	1.307	967	340				41	40	40		

18	Nâng cấp đường vào căn cứ SIVOTHA xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	244 mN	2017-2019	369/QĐ-UBND 30/10/2017; 38/QĐ-UBND 23/02/2018	359	260	99				80	30	30	
19	Nâng cấp đường Hương lộ 23 xuống xã cũ ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.248 mN	2018-2020	373/QĐ-UBND 30/10/2017; 41/QĐ-UBND 23/02/2018	2.236	1.555	681				420	420	420	
20	Nâng cấp đường tổ 5, tổ 6 ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.139 mN	2018-2020	372/QĐ-UBND 30/10/2017; 42/QĐ-UBND 23/02/2018	2.378	1.654	724				429	138	138	
21	Nâng cấp đường tổ 2 ấp Lưu Vãng Vãng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.125 mN	2018-2020	371/QĐ-UBND 30/10/2017; 40/QĐ-UBND 23/02/2018	2.432	1.810	622				480	78	78	
22	Nâng cấp đường Hóc Cùm Xóm Bó, tổ 6 ấp Bung Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2.712 mN	2017-2019	370/QĐ-UBND 30/10/2017; 39/QĐ-UBND 23/02/2018	4.094	3.003	1.091				740	11	11	
23	Trường TH Trường Đông B	Xã Trường Đông	Xây dựng trường đạt chuẩn nông thôn mới	2017-2019	1289/QĐ-UBND 30/10/2017; 337/QĐ-UBND 28/02/2018	3.308	2.561	747				2.156	867	867	
24	Đường số 19 Nguyễn Lương Bằng	Xã Trường Đông	647 mN	2018-2020	1276/QĐ-UBND 27/10/2017; 333/QĐ-UBND 28/02/2018	1.385	773	543	69			619	317	317	

12	Xây mới Trung tâm VHTTHTCĐ xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Xây mới hội trường 250 chỗ, 05 phòng chức năng, công hàng rào, sân vườn, đường nội bộ	2018-2020	376/QĐ-UBND 30/10/2017; 36/QĐ-UBND 23/02/2018	4.074	3.646	428				920	-	-	
13	Nâng cấp Đường Tổ 1 ấp Bung Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	597 mN	2018-2020	440/QĐ-UBND 30/10/2017; 31/QĐ-UBND 23/02/2018	1.220	675	545				600	525	525	
14	Nâng cấp Đường vô Dầu Tà Ben 1, 2 xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2.478 mN	2018-2020	441/QĐ-UBND 30/10/2017; 33/QĐ-UBND 23/02/2018	4.275	2.365	1.910				2.100	1.940	1.940	
15	Nâng cấp Đường Tổ 1 ấp Lưu Văn Vãng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	315 mN	2018-2020	439/QĐ-UBND 30/10/2017; 32/QĐ-UBND 23/02/2018	732	405	327				360	319	319	
16	Nâng cấp Đường Tổ 5,6 ấp Bồ Lớn xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	703 mN	2018-2020	442/QĐ-UBND 30/10/2017; 37/QĐ-UBND 23/02/2018	1.044	578	466				515	459	459	
17	Nối đường Gò Rắn Hồ ra Bến Trường ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.189 mĐ	2017-2019	468/QĐ-UBND 28/10/2016; 34/QĐ-UBND 23/02/2018	1.805	970	835				890	807	807	

6	Đường tổ 11 ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	570 mN	2018-2019	1640/QĐ-UBND 23/10/2017; 336/QĐ-UBND 28/02/2018	1.414	790	624				650	566	597	
7	Đường bên đá ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.487 mSD	2018-2019	1520/QĐ-UBND 04/10/2017; 337/QĐ-UBND 28/02/2018	1.366	726	640				400	400	400	
8	Đường cây cày ngã ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.720 mN	2018-2019	1630/QĐ-UBND 13/10/2017; 331/QĐ-UBND 28/02/2018	3.241	1.810	1.431				1.500	1.098	1.098	
9	Đường trục P25, xã Tân Hà	Xã Tân Hà	2.179 mSD	2017-2019	4212/QĐ-UBND 27/10/2017; 930a/QĐ-UBND 26/02/2018	3.852	2.071	1.781				2.071	1.258	1.258	
10	Đường đến trung tâm xã Tân Hà	Xã Tân Hà	2.593 mN	2017-2019	4213/QĐ-UBND 27/10/2017; 927a/QĐ-UBND 26/02/2018	4.999	4.499	500				4.499	2.404	2.404	
11	Trường Mẫu giáo Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Cải tạo 02 phòng học + 01 phòng hành chính ; XM 02 phòng học trệt, khu bếp ăn và các hạng mục phụ trợ	2018-2020	377/QĐ-UBND 30/10/2017; 35/QĐ-UBND 23/02/2018	4.029	3.546	483				630	630	630	

46	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Cái - điểm cuối bà Em)	Xã Bình Thạnh	119 mBTXM	2017-2018	4838/QĐ-UBND 29/9/2017; 395/QĐ-UBND 07/3/2018	211	117	94				117	46	46
43	Xây dựng cống thoát nước đường Ô 1 (điểm đầu Ông Phương- điểm cuối trường Mẫu giáo Bình Minh)	Xã Bình Thạnh	987 m	2017-2018	4850/QĐ-UBND 29/9/2018; 348/QĐ-UBND 06/3/2018	3.323	1.490	1.833				1.490	739	739
b	Dự án hoàn thành sau năm 2018					71.090	47.948	22.870	-	272	-	31.062	18.357	18.388
1	Đường tổ 2 ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.009 mN	2018-2019	1638/QĐ-UBND 23/10/2017; 338/QĐ-UBND 28/02/2017	3.938	2.198	1.740				1.234	1.050	1.050
2	Đường bình vận ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	704 mN	2018-2019	1637/QĐ-UBND 23/10/2017; 332/QĐ-UBND 28/2/2018	1.695	946	749				800	591	591
3	Đường tổ 5 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.000 mN	2018-2019	1643/QĐ-UBND 23/10/2017; 334/QĐ-UBND 28/02/2018	2.177	1.216	961				1.000	683	683
4	Đường tổ 9A, 9B và tổ 15 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.637 mN	2018-2019	1517/QĐ-UBND 04/10/2017; 333/QĐ-UBND 28/02/2018	3.601	1.915	1.686				1.600	1.250	1.250
5	Đường C2 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.760 mSĐ	2018-2019	1642/QĐ-UBND 23/10/2017; 335/QĐ-UBND 28/02/2018	2.074	1.158	916				980	558	558

35	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Sinh - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thạnh	262 mBTXM	2017-2018	4830/QĐ-UBND 29/9/2017; 347/QĐ-UBND 06/3/2018	454	251	203				251	100	100	
36	Bê tông xi măng Đường Ô2 (điểm đầu ông Thịnh- điểm cuối Phật Mẫu)	Xã Bình Thạnh	152 mBTXM	2017-2018	4831/QĐ-UBND 29/9/2017; 346/QĐ-UBND 06/3/2018	315	174	141				174	160	160	
37	Bê tông xi măng đường Bình Thuận 2 (điểm đầu Ông Lăng - điểm cuối Liên xã)	Xã Bình Thạnh	343 mBTXM	2017-2018	4833/QĐ-UBND 29/9/2017; 399/QĐ-UBND 07/3/2018	732	406	326				406	170	170	
38	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Thanh - điểm cuối Đường Bình Thuận 2)	Xã Bình Thạnh	231 mBTXM	2017-2018	4834/QĐ-UBND 29/9/2017; 398/QĐ-UBND 07/3/2018	385	213	172				213	87	87	
39	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Nhân- điểm cuối bà Lanh)	Xã Bình Thạnh	450 mBTXM	2017-2018	4835/QĐ-UBND 29/9/2017; 401/QĐ-UBND 07/3/2018	876	487	389				487	200	200	
40	Bê tông xi măng đường ấp Bình Thuận (điểm đầu đường Đ1- điểm cuối ông Tươi)	Xã Bình Thạnh	133 mBTXM	2017-2018	4836/QĐ-UBND 29/9/2017; 397/QĐ-UBND 07/3/2018	263	97	166				97	60	60	
41	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Dũng- điểm cuối ông Hữu)	Xã Bình Thạnh	137 mBTXM	2017-2018	4837/QĐ-UBND 29/9/2017; 396/QĐ-UBND 07/3/2018	288	160	128				160	64	64	

28	Phun đá dăm đường Bình Quới (điểm đầu ĐT 786 - điểm cuối liên xã)	Xã Bình Thạnh	1.668 m	2017-2018	4846/QĐ-UBND 29/9/2017; 403/QĐ-UBND 07/3/2018	2.128	1.143	985				1.143	473	473	
29	Bê tông xi măng đường Bình Quới 1+2+3 (điểm đầu đường Bình Quới - điểm cuối Ông Hầu, ông Ngõ, ông Điệp)	Xã Bình Thạnh	563 mBTXM	2017-2018	4847/QĐ-UBND 29/9/2017; 402/QĐ-UBND 07/3/2018	1.002	370	632				370	230	230	
30	Láng nhựa đường Bình Phú 2+3 (điểm đầu đường liên xã- điểm cuối nhà ông Tư)	Xã Bình Thạnh	877 mN	2017-2018	4848/QĐ-UBND 29/9/2017; 400/QĐ-UBND 07/3/2018	1.585	582	1.003				582	54	54	
31	Bê tông xi măng đường Ô 3.4 (điểm đầu An Thạnh Trà Cao - điểm cuối Ông Truong)	Xã Bình Thạnh	165 mBTXM	2017-2018	4826/QĐ-UBND 29/9/2017; 349/QĐ-UBND 06/3/2018	483	82	401				82	150	-	
32	Bê tông xi măng đường Ô2 (điểm đầu Ông Thịnh - điểm cuối Ông Mạnh)	Xã Bình Thạnh	450 mBTXM	2017-2018	4827/QĐ-UBND 29/9/2017; 344/QĐ-UBND 06/3/2018	857	474	383				474	474	474	
33	Bê tông xi măng đường Ô 2.4 (điểm đầu đường Đ1 - điểm cuối bà Ninh)	Xã Bình Thạnh	419 mBTXM	2017-2018	4828/QĐ-UBND 29/9/2017; 350/QĐ-UBND 06/3/2018	894	494	400				494	250	-	
34	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Lang - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thạnh	305 mBTXM	2017-2018	4829/QĐ-UBND 29/9/2017; 345/QĐ-UBND 06/3/2018	531	294	237				294	115	115	

21	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Mạnh- điểm cuối Ông Đứng)	Xã Bình Thạnh	337 mBTXM	2017-2018	4839/QĐ-UBND 29/9/2017; 410/QĐ-UBND 07/3/2018	707	261	446				261	163	163	
22	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Muôn - điểm cuối Ông Dù)	Xã Bình Thạnh	257 mBTXM	2017-2018	4840/QĐ-UBND 29/9/2017; 409/QĐ-UBND 07/3/2018	513	189	324				189	118	118	
23	Bê tông xi măng đường Bình Thuận 1 (điểm đầu Ông Lộc - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thạnh	327 mBTXM	2017-2018	4841/QĐ-UBND 29/9/2017; 408/QĐ-UBND 07/3/2018	545	201	344				201	124	124	
24	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Bền - điểm cuối Ông Thước)	Xã Bình Thạnh	107 mBTXM	2017-2018	4842/QĐ-UBND 29/9/2017; 407/QĐ-UBND 07/3/2018	256	94	162				94	58	58	
25	Bê tông xi măng đường Bờ Thành (điểm đầu nhà Ông Phát - điểm cuối Ông Cò)	Xã Bình Thạnh	494.mBTXM	2017-2018	4843/QĐ-UBND 29/9/2017; 406/QĐ-UBND 07/3/2018	1.049	388	661				388	245	245	
26	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Hoi - điểm cuối Bờ Thanh)	Xã Bình Thạnh	181 mBTXM	2017-2018	4844/QĐ-UBND 29/9/2017; 405/QĐ-UBND 07/3/2018	310	115	195				115	88	88	
27	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu trường TH Bình Thạnh - điểm cuối Bà Dừa)	Xã Bình Thạnh	114 mBTXM	2017-2018	4845/QĐ-UBND 29/9/2017; 404/QĐ-UBND 07/3/2018	147	82	65				82	82	82	

14	Láng nhựa trục áp đường số 271 + số 227 + số 237, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	965 mN	2018	3152/QĐ-UBND 26/09/2017; 649/QĐ-UBND 25/01/2018	1.675	624	1.051				164	164	164	
15	Láng nhựa trục áp đường số 258+ số 293, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	1.248 mN	2018	3160/QĐ-UBND 26/09/2017; 650/QĐ-UBND 25/01/2018	2.352	876	1.476				350	341	341	
16	Láng nhựa đường trục xã đường nội khu A, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	1.180 mN	2018	4235/QĐ-UBND 23/10/2017; 651/QĐ-UBND 25/01/2018	4.869	2.719	2.150				1.300	506	506	
17	Láng nhựa đường trục xã đường nội khu B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	682 mN	2018	4236/QĐ-UBND 23/10/2017; 652/QĐ-UBND 25/01/2018	1.745	974	771				350	350	350	
18	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 17+18, ấp Phước An	Xã Phước Thạnh	770 mSĐ	2018	4123/QĐ-UBND 10/10/2017; 653/QĐ-UBND 25/01/2018	1.120	625	495				200	200	200	
19	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 32(Đoạn 2) + số 56 + số 85, ấp Phước Tây	Xã Phước Thạnh	1.912 mSĐ	2018	4121/QĐ-UBND 10/10/2017; 654/QĐ-UBND 25/01/2018	1.621	905	716				400	400	400	
20	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 52, ấp Phước Chánh	Xã Phước Thạnh	1.227 mSĐ	2018	4133/QĐ-UBND 10/10/2017; 655/QĐ-UBND 25/01/2018	1.339	748	591				300	300	300	

7	Láng nhựa trục xã đường số 24, ấp Phước Chánh	Xã Phước Thạnh	715 mN	2018	3146/QĐ- UBND 26/09/2017; 642/QĐ- UBND 25/01/2018	1.548	864	684				400	400	400	
8	Láng nhựa trục xã đường số 326, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	511 mN	2018	3156/QĐ- UBND 26/09/2017; 643/QĐ- UBND 25/01/2018	1.503	839	664				400	255	255	
9	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường Nội ấp C, ấp Phước Đồng	Xã Phước Thạnh	660 mN	2018	3157/QĐ- UBND 26/09/2017; 644/QĐ- UBND 25/01/2018	1.656	925	731				500	500	500	
10	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 189, ấp Phước Hội B	Xã Phước Thạnh	1.000 mN	2018	3158/QĐ- UBND 26/09/2017; 645/QĐ- UBND 25/01/2018	1.769	988	781				500	500	500	
11	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 173, ấp Phước Hội B	Xã Phước Thạnh	515 mN	2018	3147/QĐ- UBND 26/09/2017; 646/QĐ- UBND 25/01/2018	1.189	664	525				300	300	300	
12	Láng nhựa trục xã đường số 8 + số 20, ấp Phước Bình B	Xã Phước Thạnh	1.317 mN	2018	3148/QĐ- UBND 26/09/2017; 647/QĐ- UBND 25/01/2018	3.215	1.795	1.420				800	620	620	
13	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp Phước Hội - Phước Hòa.	Xã Phước Thạnh	1.254 m	2018	3162/QĐ- UBND 26/09/2017; 648/QĐ- UBND 25/01/2018	3.216	1.797	1.419				500	220	-	

2	Dự án khởi công mới năm 2018					127.369	76.854	50.243	-	272	-	48.984	30.447	29.858	
a	Dự án hoàn thành trong năm 2018					56.279	28.906	27.373	-	-	-	17.922	12.090	11.470	
1	Đường TAH.34 (từ nhà máy mì đến nhà ông Thắng dưới cầu Bàu Nôm), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	1.388 mSD	2017-2018	4249/QĐ-UBND 30/10/2017; 931a/QĐ-UBND 26/02/2018	1.384	744	640				744	744	744	
2	Đường TAH.05 (nhà ông Hôn đi vào cuối lô), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	485 mBTXM	2017-2018	4250/QĐ-UBND 30/10/2017; 929a/QĐ-UBND 26/02/2018	823	494	329				440	370	370	
3	Đường TAH.10 (đường ĐH 11 vào tổ 9 ấp Tân Kiên), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	399 mBTXM	2017-2018	4248/QĐ-UBND 30/10/2017; 928a/QĐ-UBND 06/02/2018	698	419	279				410	309	309	
4	Láng nhựa trục chính nội đồng đường số 49, ấp Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	1.303 mN	2018	3153/QĐ-UBND 26/09/2017; 639/QĐ-UBND 25/01/2018	3.452	1.927	1.525				800	462	462	
5	Láng nhựa trục chính nội đồng đường số 11, ấp Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	827 mN	2018	3154/QĐ-UBND 26/09/2017; 640/QĐ-UBND 25/01/2018	1.879	1.049	830				550	550	550	
6	Láng nhựa trục chính nội đồng đường số 256, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	623 mN	2018	3155/QĐ-UBND 26/09/2017; 641/QĐ-UBND 25/01/2018	1.372	766	606				350	350	350	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số 295 /BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						KH năm 2018	Khối lượng 9 tháng	Giải ngân 9 tháng	Ghi chú	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó:			Nguồn huy động					Nguồn vốn vay
							Ngân sách nhà nước								
							NSTW	NSDP	TPCP						
TỔNG SỐ						185.188	117.085	58.389	-	272	-	64.478	36.486	35.897	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					148.714	92.264	56.178	-	272	-	51.100	32.394	31.805	
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2018					21.345	15.410	5.935	-	-	-	2.116	1.947	1.947	
1	Trường Mầm non Tân Hưng (giai đoạn 2)	Xã Tân Hưng	xây mới 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ	2016-2018	5236/QĐ-UBND 28/10/2016	4.997	4.759	238				279	279	279	
2	Đường số 6 ấp Khởi Nghĩa	Xã Cầu Khởi	915mN	2016-2018	3629/QĐ-UBND 28/10/2016	1.937	1.069	868				19	19	19	
3	Đường số 7 ấp Khởi Nghĩa	Xã Cầu Khởi	871mN	2016-2018	3628/QĐ-UBND 28/10/2016	2.125	1.172	953				273	273	273	
4	Đường số 11 ấp Khởi An	Xã Cầu Khởi	1.411mN	2016-2018	3639/QĐ-UBND 28/10/2016	2.980	1.643	1.337				644	644	644	
5	Đường bao ranh liên ấp Khởi Trung - Khởi Hà xã Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi	2.345mBTX M	2016-2018	3645/QĐ-UBND 28/10/2016	2.639	1.465	1.174				266	266	266	
6	Đường số 19, 21, 23, 25, 27 ấp Khởi Trung xã Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi	1.455m	2016-2018	3651/QĐ-UBND 28/10/2016	2.181	1.207	974				108	108	108	
7	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Long Chữ	Xã Long Chữ	Hội trường, công, hàng rào, nhà xe	2016-2018	4238/QĐ-UBND 28/10/2016; 1392/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	4.486	4.095	391				527	358	358	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018		Giải ngân 31/8/2018	Ước TH 9 tháng đầu năm 2018	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Khối lượng	Giải ngân
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
II	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương						126.957	50.978	15.000	0	0	0	0
(2)	Các dự án khởi công mới						126.957	50.978	15.000		0	0	0
	Dự án nhóm B						126.957	50.978	15.000		0	0	0
1	Bệnh viện phục hồi chức năng	TP.TN	KBNN tỉnh	7630665	132	2279/QĐ-UBND 29/9/2017	126.957	50.978	15.000				
III	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa						33.989	10.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
(3)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch						33.989	10.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Dự án nhóm C						33.989	10.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
1	Trung tâm truyền hình	TP.TN	KBNN tỉnh	7023916	253	866/QĐ-UBND 23/7/2007	33.989	10.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số 205/BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2018		Giải ngân 31/8/2018	Ước TH 9 tháng đầu năm 2018	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước		Khối lượng	Giải ngân
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ						997.559	512.978	151.524	18.556	112.958	112.958	112.958
A	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg								25.524	11.556	11.556	11.556	11.556
B	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH						997.559	512.978	126.000	7.000	101.402	101.402	101.402
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng						836.613	452.000	104.000		94.402	94.402	94.402
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch						528.848	210.000	70.000		70.000	70.000	70.000
	Dự án nhóm B						528.848	210.000	70.000		70.000	70.000	70.000
1	Đường ĐT 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 1)	Tân Châu	KBNN tỉnh	7194969	292	2466/QĐ-UBND 28/10/2014	528.848	210.000	70.000		70.000	70.000	70.000
(2)	Các dự án khởi công mới						307.765	242.000	34.000		24.402	24.402	24.402
	Dự án nhóm B						307.765	242.000	34.000		24.402	24.402	24.402
2	Đường Trung Nữ Vương đoạn từ cầu Thái Hòa đến QL22B	TP.TN	KBNN tỉnh	7314518	292	2278/QĐ-UBND 29/9/2017	120.001	95.000	14.000		14.000	14.000	14.000
3	Đường 781 đoạn từ ngã ba bờ hồ Dầu Tiếng đến địa giới tỉnh Bình Dương	Dương Minh Châu	KBNN tỉnh	7292394	292	2283/QĐ-UBND 29/9/2017	79.207	70.000	10.000		402	402	402
4	Đường Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia	Châu Thành, Tân Biên	KBNN tỉnh	7455946	292	2076/QĐ-UBND 05/9/2017	108.557	77.000	10.000		10.000	10.000	10.000

[illegible]